

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018
(CÔNG TY MẸ)

2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	407.571.632.663	408.610.614.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.608.195.748	29.150.305.707
1. Tiền	111	17.608.195.748	29.150.305.707
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.200.000.000	91.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.200.000.000	91.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	209.209.096.076	186.287.133.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	178.904.413.570	162.008.913.977
2. Trả trước cho người bán	132	16.705.297.843	4.641.166.814
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.400.000.000	7.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.445.750.089	16.058.546.777
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.246.365.426)	(4.021.494.452)
IV. Hàng tồn kho	140	162.266.823.816	93.519.394.663
1. Hàng tồn kho	141	168.125.907.275	99.378.478.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(5.859.083.459)	(5.859.083.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.287.517.023	8.653.780.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.501.382.996	2.118.032.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.617.498.877	5.392.922.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.168.635.150	1.142.826.444
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)	200	758.367.337.901	719.785.126.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
II. Tài sản cố định	220	612.330.252.733	292.501.714.527
1. TSCĐ hữu hình	221	602.830.045.667	291.997.714.527
- Nguyên giá	222	959.639.548.354	643.620.685.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(356.809.502.687)	(351.622.970.506)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	9.043.457.066	-
- Nguyên giá	225	9.043.457.066	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	456.750.000	504.000.000
- Nguyên giá	228	698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(241.250.000)	(194.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.993.577.191	6.678.359.689
- Nguyên giá	231	11.682.399.869	11.191.936.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.688.822.678)	(4.513.576.597)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	50.225.922.529	327.532.582.128
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	50.225.922.529	327.532.582.128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	77.342.395.863	84.477.469.426
1. Đầu tư vào công ty con	251	57.776.239.633	57.776.239.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26.045.174.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(7.827.573.563)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.475.189.585	8.595.000.636

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.475.189.585	8.595.000.636
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1.165.938.970.564	1.128.395.740.528
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	948.534.027.689	920.149.652.156
I. Nợ ngắn hạn	310	407.279.753.448	406.661.563.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	151.614.973.064	143.531.660.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.314.966.832	1.236.610.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.106.103.462	96.029.955
4. Phải trả người lao động	314	8.637.709.998	8.502.508.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.335.669.469	1.534.435.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.229.743.591	2.166.538.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	229.201.023.539	248.397.796.470
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.839.563.493	1.195.983.323
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	541.254.274.241	513.488.088.557
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	29.096.292.462
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.002.789.705	3.554.323.061
7. Phải trả dài hạn khác	337	14.331.923.822	26.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	523.919.560.714	454.505.549.212
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	217.404.942.875	208.246.088.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	217.404.942.875	208.246.088.372
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	57.617.067.516	20.959.282.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.787.875.359	51.286.805.706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	5.175.216.684	3.014.314.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	18.612.658.675	48.272.491.572
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1.165.938.970.564	1.128.395.740.528

Người lập biểu



Trần Quang Thăng

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm		Năm	
				Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	Lũy Kế 9 tháng Năm 2018	Lũy Kế 9 tháng Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	225.865.638.668	207.187.139.829	610.975.956.940	599.831.353.643
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		225.865.638.668	207.187.139.829	610.975.956.940	599.831.353.643
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	200.169.125.111	200.042.332.449	554.751.816.352	572.804.343.099
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.696.513.557	7.144.807.380	56.224.140.588	27.027.010.544
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.483.841.017	19.589.170.787	27.203.198.816	34.145.228.311
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	18.661.799.532	6.684.286.923	46.797.552.223	21.146.262.766
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.050.737.412	6.183.701.354	23.584.285.835	18.363.870.059
8	Chi phí bán hàng	24		2.551.647.779	2.109.857.050	5.876.311.280	5.924.987.078
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.287.379.430	3.318.781.226	12.826.533.592	8.517.155.940
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.679.527.833	14.621.052.968	17.926.942.309	25.583.833.071
11	Thu nhập khác	31		832.187.319	35.214.336.880	1.525.266.824	36.118.607.489
12	Chi phí khác	32		267.567.201	1.022.375.213	623.823.289	1.084.677.570
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		564.620.118	34.191.961.667	901.443.535	35.033.929.919
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.244.147.951	48.813.014.635	18.828.385.844	60.617.762.990
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	35.731.644	6.706.483.788	215.727.169	7.953.937.778
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.208.416.307	42.106.530.847	18.612.658.675	52.663.825.212
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Trần Quang Thắng

Trần Quang Thắng

Kế Toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn

Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Trưởng giám đốc

Nguyễn Văn Miêng

Nguyễn Văn Miêng



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.828.385.844	60.617.762.990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32.494.734.268	18.359.878.904
- Các khoản dự phòng	03		8.052.444.537	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-24.213.895.080	-26.235.487.093
- Chi phí lãi vay	06		23.584.285.835	18.363.870.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.745.955.404	71.106.024.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-18.394.903.673	-32.506.329.970
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-68.747.429.153	39.414.248.598
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.503.465.042	-14.183.889.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.263.539.894	1.534.445.834
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-17.002.098.633	-21.592.077.332
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.891.021.402	-2.153.796.238
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			976.416.320
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-650.324.000	-455.480.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-32.699.896.309	42.139.562.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-123.425.026.564	-124.687.941.674
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.749.214.824	149.154.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-29.882.496.569	-9.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.882.496.569	8.910.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.437.009.019	4.740.404.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-21.238.802.721	-119.988.382.529
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		583.136.984.228	583.358.400.249
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-532.919.745.657	-499.628.775.053
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.820.649.500	-4.014.835.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.396.589.071	79.714.790.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-11.542.109.959	1.865.970.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.150.305.707	8.249.659.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.608.195.748	10.115.629.405

Người lập biểu



Trần Quang Thắng

Kế Toán Trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 30/09/2018
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Chân Len DM Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm		Đơn vị tính: đồng	
	Đầu năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.133.226.541		485.742.000	
- Tiền gửi ngân hàng	16.474.969.207		28.664.563.707	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	17.608.195.748	-	29.150.305.707	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị hợp lý
				Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Cuối năm		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		11.200.000.000		91.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		7.400.000.000		7.600.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con):				
		57.776.239.633		57.776.239.633
1	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	2.876.479.633		2.876.479.633
2	Công ty CP Chấn Len Dệt may Nam Định	10.533.260.000		10.533.260.000
3	Công ty CP May IV Dệt Nam Định	4.009.500.000		4.009.500.000
4	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	4.317.000.000		4.317.000.000
5	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	27.264.000.000		27.264.000.000
6	Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	4.450.000.000		4.450.000.000
7	Công ty CP May V Dệt May Nam Định	4.326.000.000		4.326.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết):				
		26.045.174.793		25.352.674.793
1	Công ty CP May I Dệt Nam Định	3.045.174.793		2.352.674.793
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23.000.000.000		23.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác):				
		1.348.555.000		1.348.555.000

1	Viettinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
		129.512.703.680	131.067.974.710
1	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	101.984.800.785	114.481.455.006
2	Công ty CP May V - Dệt May Nam Định	2.823.497.646	3.601.983.151
3	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	7.754.082.873	3.125.371.054
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	9.292.101.773	5.800.627.263
5	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	7.658.220.603	4.058.538.236
6	China textile Industrial Corporation For Foreign		
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)			
d) Khách hàng khác			
		49.391.709.890	30.940.939.267
	Cộng	178.904.413.570	162.008.913.977

4. Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					
	Cộng	10.445.750.089	-	16.058.546.777	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

6. Nợ xấu		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
	Cộng	168.125.907.275	-	99.378.478.122	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mắt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Cộng			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
1 Chi phí cho dự án di dời		13.069.572.503		322.197.910.611
2 XD/CB khác		37.156.350.026		5.334.671.517
- Sửa chữa.				
Cộng		50.225.922.529	-	327.532.582.128

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.996.292.021	444.174.393.682	22.845.739.360	1.604.259.970		643.620.685.033
- Mua trong năm		221.668.827.971	20.025.402.489	1.153.144.518		242.847.374.978
- Đầu tư XD/CB hoàn	100.092.752.167					100.092.752.167
- Tặng khác	3.354.792.913		1.297.175.883	38.500.000		4.690.468.796
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán		26.028.427.189				26.028.427.189
- Giảm khác	4.076.771.988	170.857.560	1.297.175.883	38.500.000		5.583.305.431
Số dư cuối năm	274.367.065.113	639.643.936.904	42.871.141.849	2.757.404.488		959.639.548.354
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.431.875.658	295.238.710.687	6.685.665.424	1.266.718.738		351.622.970.507
- Khấu hao trong năm	8.294.916.249	21.255.957.126	2.353.641.661	50.190.299		31.954.705.335
- Tặng khác	250.508.916		28.649.200	601.563		279.759.679
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán	918.047.370	26.073.610.201				26.991.657.571
- Giảm khác		28.649.200	27.024.500	601.563		56.275.263
Số dư cuối năm	56.059.253.453	290.392.408.412	9.040.931.785	1.316.909.037		356.809.502.687
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	126.564.416.363	148.935.682.995	16.160.073.936	337.541.232		291.997.714.526
- Tại ngày cuối năm	218.307.811.660	349.251.528.492	33.830.210.064	1.440.495.451		602.830.045.667

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-			698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				194.000.000		194.000.000
- Khấu hao trong năm				47.250.000		47.250.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-			241.250.000		241.250.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				504.000.000		504.000.000
- Tại ngày cuối năm	-			456.750.000		456.750.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm		9.043.457.066				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9.043.457.066				
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.191.936.286			11.682.399.869
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11.191.936.286	831.565.455	341.101.872	11.682.399.869
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.513.576.597			4.688.822.678
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.513.576.597	492.778.933	317.532.852	4.688.822.678
- Nhà (tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6.678.359.689	490.463.583	175.246.081	6.993.577.191
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.678.359.689	490.463.583	175.246.081	6.993.577.191
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất đúng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

2.501.382.996

2.118.032.051

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

11.475.189.585

8.595.000.636

Cộng

13.976.572.581

10.713.032.687

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Thuế GTGT được khấu trừ
 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

4.786.134.027

3.617.498.877

1.168.635.150

4.786.134.027

6.535.748.585

5.392.922.141

1.142.826.444

6.535.748.585

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Ngân hàng SHB
 - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
 - Ngân hàng Thương tín
 - Ngân hàng Á Châu
 - Ngân hàng Quân Đội
 - Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định
 - Ngân hàng ADB

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Giá trị

229.201.023.539

248.397.796.470

523.919.560.714

454.505.549.212

270.060.885.671

233.120.801.221

64.999.388.608

64.999.388.608

-

628.453.233

6.349.525.237

12.703.961.822

35.876.735.366

9.000.000.000

9.000.000.000

9.000.000.000

137.633.025.832

134.052.944.328

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	1.188.102.695	1.188.102.695	5.326.404.777	5.326.404.777
2 CARGILL COTTON LTD	14.104.219.989	14.104.219.989	68.203.934.190	68.203.934.190
3 Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thuận Thủy		-	9.872.803.000	9.872.803.000
4 Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Hoàng Long		-	6.816.029.000	6.816.029.000
5 AGROCORP INTERNATIONAL PTE., LT	70.319.803.530	70.319.803.530		
6 LAXMI TEXTILE PRODUCTS	1.276.938.000	1.276.938.000	7.593.190.800	7.593.190.800
7 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA		-		
8 GLENORE AGRICULTURE B.V.	17.441.031.954	17.441.031.954		
9 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	10.795.097.839	10.795.097.839	7.333.231.940	7.333.231.940
10 Khách hàng khác	36.489.779.057	36.489.779.057	38.386.067.017	38.386.067.017
b) Phải trả người bán dài hạn		-	29.096.292.462	29.096.292.462
Cộng	151.614.973.064	151.614.973.064	172.627.953.186	172.627.953.186

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	28.080.869	119.439.163	98.902.493	48.617.539
2 Thuế TNCN	55.499.912	225.269.363	270.742.580	10.026.695
3 Thuế Tài nguyên	12.449.174	215.697.022	215.619.108	12.527.088
4 Thuế TNDN		1.360.741.929	1.360.741.929	-
5 Thuế nhà đất		4.393.675.684	2.358.743.547	2.034.932.137
Cộng	96.029.955	6.314.823.161	4.304.749.657	2.106.103.459
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	650.426.931		494.587.829	1.145.014.760
2 Thuế khác	23.620.390	80.999.000	80.999.000	23.620.390
3 Tiền thuế đất				-
4 Thuế GTGT	468.779.123	468.779.123		-
	1.142.826.444	549.778.123	575.586.829	1.168.635.150
18. Chi phí phải trả	Đầu năm			Cuối năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác		1.335.669.469		1.335.669.469
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác

	Đầu năm	Cuối năm

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	27.808.119	218.803.930
- Bảo hiểm xã hội;	116.063.600	435.615.727
- Bảo hiểm y tế;		348.190.261
- Bảo hiểm thất nghiệp;		513.273.138
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	940.136.500	1.279.487.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.082.530.525	6.434.373.535
Cộng	2.166.538.744	9.229.743.591
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.423.822	119.423.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.212.500.000	14.212.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	26.331.923.822	14.331.923.822
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	3.002.789.705	3.554.323.061
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối năm			Cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dải hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	10.193.875.041	-	21.833.876.833		168.027.751.874
- Tăng vốn trong năm trước				10.765.407.625				
- Lãi trong năm						48.272.491.572		48.272.491.572
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						18.819.562.699		18.819.562.699
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	20.959.282.666	-	51.286.805.706		208.246.088.372
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay				36.657.784.850		18.612.658.675		55.270.443.525
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						46.111.589.022		46.111.589.022
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	57.617.067.516	-	23.787.875.359	-	217.404.942.875

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	57.617.067.516	20.959.282.666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.865.638.668	207.187.139.829
- Doanh thu bán hàng;	212.259.574.537	193.383.983.655
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13.606.064.131	13.803.156.174
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	24.153.249.254	51.032.833.060
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	167.103.770.730	167.103.770.730
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.912.105.127	4.254.804.987
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	200.169.125.111	200.042.332.449
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.313.003	4.817.693.619
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		20.848.074.100

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.641.364.612	2.991.579.463
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1.226.163.402	11.779.897.705
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3.483.841.017	19.589.170.787
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	10.050.737.412	6.183.701.354
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8.611.062.116	500.585.569
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	7.827.573.563	
- Chi phí tài chính khác.	20.101.474.828	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.661.799.532	6.684.286.923
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	722.549.713	107.814.546
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	109.637.606	35.106.522.334
Cộng	832.187.319	35.214.336.880
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	54.440.621	227.017.368
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	213.126.580	795.357.845
Cộng	267.567.201	1.022.375.213
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.287.379.430	2.109.857.050
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.287.379.430	2.109.857.050
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.551.647.779	3.318.781.226
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.551.647.779	3.318.781.226
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	6.839.027.209	5.428.638.276
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.576.534.898	74.611.157.536
- Chi phí nhân công	20.404.661.583	26.224.152.318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.233.265.150	5.908.498.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.740.964.036	46.794.056.071
- Chi phí khác bằng tiền	92.395.962.568	33.684.497.200
Cộng	400.351.388.235	187.222.362.061

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.731.644	6.706.483.788
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ (tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng);		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng Năm nay Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Quang Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Tuấn



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.